

Phụ lục 01

(Kèm theo Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã
về công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 xã Quảng Thọ)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán NS xã năm 2022	Thực hiện thu ngân sách năm 2022	So sánh % TH/DT
	2	4	6=4/2
Tổng thu ngân sách (A+B)	11.781.000.000	16.998.673.133	144%
Thu cân đối ngân sách	11.751.000.000	16.975.270.533	144%
A.Thu ngân sách xã đã qua kho bạc	11.751.000.000	16.975.270.533	144%
I.Các khoản thu cố định tại xã	263.000.000	276.271.000	105%
1. Thu quỹ đất 5%	60.000.000	63.565.000	106%
2. Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	10.000.000	12.100.000	121%
3. Thu phí và lệ phí	98.000.000	98.406.000	100%
Lệ phí môn bài hộ cá thể, hợp tác xã	30.000.000	28.700.000	96%
Phí và lệ phí	68.000.000	69.706.000	103%
4. Thu khác	95.000.000	102.200.000	108%
+ Thu phạt		23.000.000	
+Thu khác quỹ đất		79.200.000	
II. Các khoản thu phân chia tỷ lệ 100%	7.548.000.000	6.529.365.425	87%
1. Thu khu vực ngoài quốc doanh.	351.000.000	216.769.779	62%

-Hộ cá thể (vãng lai)	350.000.000	216.769.779	62%
-Hợp tác xã	1.000.000		0%
2. Thu nhập cá nhân.	177.000.000	1.216.888.782	688%
3. Tiền sử dụng đất.	7.000.000.000	4.744.743.120	68%
4. Lệ phí trước bạ.	15.000.000	341.383.022	2276%
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000.000	5.113.345	511%
6. Tiền thuê đất	4.000.000	459.955	11%
7. Các khoản thuế khác		4.007.422	
III.Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.940.000.000	6.098.484.000	155%
1. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	3.630.000.000	3.630.000.000	100%
2.Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	310.000.000	310.000.000	100%
Trong đó: -Trích 10% tiết kiệm	104.000.000		0%
3.Thu bổ sung có mục tiêu		2.158.484.000	
- Chi kinh phí phòng chống dịch Covid-19		20.000.000	
- Kinh phí biết bị phòng cháy chữa cháy		9.000.000	
- Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở năm 2022		140.000.000	
- Kinh phí phục vụ khung cách ly		42.930.000	
- Kinh phí tổ y tế lưu động		25.000.000	

- Kinh phí hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và trẻ em điều trị do nhiễm Covid-19		256.500.000	
- Kinh phí tổ chức lễ công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới		30.000.000	
- Kinh phí hỗ trợ triển khai mô hình sản xuất cà chua an toàn trong nhà màng		231.255.000	
- Kinh phí thực hiện trồng mai vàng trước UBND xã Quảng Thọ		150.000.000	
- Kinh phí chế độ trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/NĐ-CP		44.667.000	
- Kinh phí mua sắm bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời		130.000.000	
- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức		30.750.000	
- Kinh phí vớt bèo, diệt cây mắt mèo		9.000.000	
- Kinh phí hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật do ảnh hưởng dịch Covid-19		386.640.000	
- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn Tân Xuân Lai		100.000.000	
- Kinh phí lập quy hoạch xây dựng chung xã		265.000.000	
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác		42.940.000	
- Kinh phí xây nhà văn hóa thôn Niêm Phò		50.000.000	
- Kinh phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội		4.802.000	

- Kinh phí kênh Hạ Lang trạm bơm Quảng Thọ 2, HTXNN Quảng Thọ 2, Kinh phí kênh trạm bơm Đông xuyên, HTXNN Quảng Thọ 1		190.000.000	
IV. Thu chuyển nguồn		4.071.150.108	
Tiền sử dụng đất		2.650.552.474	
Kinh phí phục vụ công tác tổ chức Đại hội thể dục thể thao		22.758.000	
Kinh phí mua kit test phục vụ phòng chống dịch Covid-19		45.000.000	
Kinh phí tăng thu, tiết kiệm 10% chi ngân sách năm 2020, 2021		90.468.296	
Kinh phí tăng thu ngân sách năm 2021		1.179.222.338	
Kinh phí dự phòng phí 2020, 2021		83.149.000	
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	30.000.000	23.402.600	78%
Thu quỹ ĐƠ ĐN	30.000.000	13.920.000	46%
Thu kết dư năm trước sang		9.482.600	

Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân xã về công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 xã Quảng Thọ)

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán NS xã năm 2022	Trừ tiết kiệm chi 10%	DT NS xã năm 2022 còn lại	Thực hiện chi ngân sách năm 2022	So sánh % TH/DT
1	2	3	4	5	6	7=6/5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	11.781.000.000	104.000.000	11.677.000.000	16.988.233.333	145%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (I +II + III + IV)	11.751.000.000	104.000.000	11.647.000.000	16.975.270.533	146%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	7.000.000.000	0	7.000.000.000	5.759.317.000	82%
1	Chi đầu tư XD CB				5.568.519.000	
	Nhà làm việc xã Quảng Thọ; Hạng mục Trung Tâm Một Cửa Kết hợp Nhà Làm Việc				999.049.000	
	Đường cây xăng, Hậu Tứ Thượng Lương Cỏ - La Vân Thượng				428.684.000	
	Đường đat 5 La Vân Hạ - La Vân Thượng				657.658.000	
	Điện chiếu sáng năng lượng mặt trời và nâng cấp Đường trục thôn La Vân Hạ, Phò Nam A				208.003.000	
	Xây mới hàng rào, bồn hoa, bển nước, san nền khục vực thấp trũng xã Quảng Thọ và đường giao thông khuôn viên chợ Phước Yên				346.224.000	

Cải tạo, nâng cấp trụ sở cơ quan xã Quảng Thọ					725.304.000	
Đường giao thông sau lưng Nghĩa trang liệt sỹ (Giai đoạn 2)					195.955.000	
Lát gạch nền, ốp gạch tường, đóng trần ...nhà bếp chế biến kết hợp giới thiệu sản phẩm rau má Quảng Thọ					305.479.000	
Đường nội đồng đạt 1,5 đồng cồn Phò Nam A					265.455.000	
Đường nội đạt - 11 Niêm Phò					479.768.000	
Công trình Mở rộng đường Quảng Thọ - Quảng Thành La Vân Hạ					53.862.000	
Công trình Đường Cổ Voi – Bàu dài , thôn Tân Xuân Lai					14.752.000	
Công trình cấp phối đá mi đường đạt 9, đạt 10, ông Kỳ Phước Yên					109.290.000	
Công trình Cấp phối Đá mi đường xóm 1 La Vân Thượng - Lương cổ					12.029.000	
Công trình cấp phối đá dăm đường Lê Giang nhánh thượng Phò Nam B, Niêm Phò					22.398.000	
Nhà vệ sinh trường học giai đoạn 2020-2021 Điểm trường: Trường Mầm non Quảng Thọ					23.001.000	

	Công trình Đường giao thông nông thôn WB Tân Xuân Lai – Cầu Ngã Tư				12.455.000	
	Xây dựng nhà đa năng, chỉnh trang sân đường nội bộ khuôn viên trường Trần Thúc Nhẫn (Giai đoạn 01) Hạng mục: Chỉnh trang sân đường nội khuôn viên trường Trần Thúc Nhẫn				15.780.000	
	Nâng cấp, sửa chữa trường THQT Hạng mục: : Cải tạo khối nhà 8 phòng học, làm cầu nổi và lát gạch sân				85.390.000	
	Phòng giám sát điều hành thông minh xã				461.846.000	
	Đường mã dòi- Cồn ngựa La Vân Hạ				38.616.000	
	Nâng cấp hệ thống thoát nước chợ Quảng Thọ				1.308.000	
	Nạo vét kênh Bàu sen (Phò Nam B), Kênh Hạ Lang (Phò Nam A), Kênh Cỏ Voi (Tân Xuân Lai), Kênh Điền Phú Hòa (Niêm Phò), Kênh Nhà Đò (Phước Yên)				9.921.000	
	Khắc phục sạt lở đập Mít La Vân Hạ				793.000	
	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học Quảng Thọ, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền				17.624.000	
	Đường giao thông sau lưng Nghĩa Trang liệt sỹ				1.695.000	
	Nâng cấp và khắc phục mái Chợ Tân Xuân Lai				3.214.000	
	Chỉnh trang Chợ Trung Tâm xã và Trường tiểu học Quảng Thọ (cơ sở 2)				19.640.000	

	Đường Đông xuyên cao- Hạ Lang Tụng- Đường trường 10 - Đat dài đường kênh tre- Cồn ngựa- Đường Quần bài - xóm Ô Sanh - đường lè 4 - Lọp bát xã Quảng Thọ.				24.760.000	
	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Trần Thúc Nhẫn				28.566.000	
2	Chi đầu tư XDCB thuộc thường xuyên				190.798.000	
	Chuyển tiền đối ứng công trình Đê bao nội đồng Cồn Rò (Quảng Thọ)				13.858.000	
	Kinh phí thực hiện trông mai vàng trước UBND xã Quảng Thọ				106.975.000	
	Chuyển chi phí xây lắp duy tu bảo dưỡng tuyến đường WB đoạn qua xã Quảng Thọ - Quảng Thành				69.965.000	
II	Chi thường xuyên	4.613.000.000	104.000.000	4.509.000.000	7.420.235.789	165%
1	Chi sự nghiệp kinh tế.	70.000.000	0	70.000.000	29.760.000	43%
	Chi sự nghiệp nông nghiệp và PTNT,KTTC	70.000.000		70.000.000	29.760.000	43%
2	Chi sự nghiệp văn xã.	244.000.000	20.400.000	223.600.000	148.232.000	66%
2,1	Sự nghiệp y tế	30.000.000	3.000.000	27.000.000	22.014.000	82%
2,2	Sự nghiệp VH-TT-TD	136.000.000	9.600.000	126.400.000	112.948.000	89%
	+ Văn hoá thông tin -TDTT, làng văn hóa	45.000.000	4.500.000	40.500.000	41.973.000	104%
	+ Sự nghiệp thể dục thể thao	16.000.000	1.600.000	14.400.000	14.600.000	101%
	+Sự nghiệp phát thanh	30.000.000	3.000.000	27.000.000	14.304.000	53%
	+Toàn dân đoàn kết XDDSVH ở KDC	40.000.000		40.000.000	40.000.000	100%
	+ Các ngày lễ lớn.	5.000.000	500.000	4.500.000	2.071.000	46%
2,3	Đảm bảo xã hội.	40.000.000	4.000.000	36.000.000	8.370.000	23%

2,4	Đào tạo cán bộ.	38.000.000	3.800.000	34.200.000	4.900.000	14%
3	Chi quản lý hành chính	3.889.651.000	71.300.000	3.818.351.000	3.943.195.006	103%
3,1	Quản lý hành chính theo định mức	2.924.000.000	0	2.924.000.000	2.743.614.339	94%
-	<i>Quỹ lương, các khoản phụ cấp theo lương</i>	1.390.000.000	0	1.390.000.000	1.385.139.289	99,7%
-	<i>Phụ cấp công vụ theo ND 34/2012/ND-CP</i>	283.309.000	0	283.309.000	282.947.275	99,9%
-	<i>Phụ cấp cán bộ không chuyên trách</i>	849.999.000	0	849.999.000	682.525.375	80%
-	<i>Phụ cấp cấp ủy</i>	75.096.000	0	75.096.000	75.096.000	100%
-	<i>Phụ cấp Đại biểu HĐND, trưởng, phó ban</i>	149.656.000	0	149.656.000	148.761.600	99%
-	<i>Phụ cấp trưởng ban mặt trận thôn</i>	140.180.000	0	140.180.000	133.384.800	95%
-	<i>Chi hỗ trợ người đứng đầu Hội đặc thù Quyết định 529/QĐ-UBND tỉnh</i>	35.760.000	0	35.760.000	35.760.000	100%
3,3	Hoạt động thường xuyên Đảng, QLNN, đoàn thể	761.051.000	70.000.000	691.051.000	690.095.948	100%
-	<i>Đảng cộng sản Việt Nam</i>	153.000.000	11.800.000	141.200.000	138.450.000	98%
-	<i>Hội đồng nhân dân (bao gồm kinh phí trang phục đợt 1 Đại biểu HĐND)</i>	58.000.000	5.800.000	52.200.000	51.919.476	99%
-	<i>Ủy ban nhân dân</i>	413.051.000	41.300.000	371.751.000	369.676.472	99%
-	<i>Mặt trận tổ Quốc VN</i>	18.000.000	1.800.000	16.200.000	16.200.000	100%
-	<i>Hội liên hiệp phụ nữ</i>	16.000.000	1.600.000	14.400.000	14.400.000	100%
-	<i>Đoàn thanh niên CSHCM (bao gồm Đại hội)</i>	29.000.000	1.600.000	27.400.000	27.400.000	100%
-	<i>Hội cựu chiến binh (bao gồm Đại hội)</i>	29.000.000	1.600.000	27.400.000	27.400.000	100%
-	<i>Hội nông dân</i>	16.000.000	1.600.000	14.400.000	14.400.000	100%
-	<i>Hội tù yêu nước</i>	1.000.000	100.000	900.000	900.000	100%
-	<i>Hội người mù</i>	1.000.000	100.000	900.000	300.000	33%

-	Hội người cao tuổi (bao gồm đại hội)	8.000.000	800.000	7.200.000	8.500.000	118%
-	Hội chữ thập đỏ (gồm chi hiến máu 14tr)	17.000.000	1.700.000	15.300.000	18.750.000	123%
-	Hội thanh niên xung phong	2.000.000	200.000	1.800.000	1.800.000	100%
3,4	Kinh phí hỗ trợ thường xuyên của chi hội ở thôn	173.600.000		173.600.000	173.600.000	100%
3,5	Kinh phí công tác quản lý đô thị	5.000.000	500.000	4.500.000	5.251.000	117%
3,6	Kinh phí công tác hòa giải cơ sở	18.000.000		18.000.000	17.950.000	99,7%
3,7	Kinh phí giám sát cộng đồng, thanh tra nhân dân	8.000.000	800.000	7.200.000	3.200.000	44%
3,80	Kinh phí điện chiếu sáng, điện thoại, nước sinh hoạt, phục vụ cơ quan				113.955.674	
3,9	Kinh phí hỗ trợ lễ, tết cán bộ cơ quan				92.200.000	
3,1	Kinh phí sửa chữa máy móc thiết bị máy vi tính, máy photo, máy sacan, tivi, điều hòa phục vụ cơ quan				103.328.045	
4	Chi công tác Quốc phòng - An ninh.	386.349.000	10.000.000	376.349.000	401.920.983	107%
-	Thực hiện Luật QDTV.	286.349.000	0	286.349.000	288.040.276	101%
-	Chi quốc phòng	65.000.000	6.500.000	58.500.000	75.480.071	129%
-	Chi An ninh	35.000.000	3.500.000	31.500.000	38.400.636	122%
5	Chi khác.	23.000.000	2.300.000	20.700.000	18.210.800	88%
6	Chi chuyển nguồn ngân sách năm trước				67.758.000	
	Kinh phí đại hội thể dục thể thao xã				22.758.000	
	Kinh phí mua kit test phục vụ phòng chống dịch Covid-19				45.000.000	

7	Chi nguồn kinh phí tăng thu năm 2021 chuyển sang				353.766.000	
	Kinh phí mua cây trồng khuôn viên cơ quan				14.382.000	
	Kinh phí khám sức khỏe cho cán bộ				26.924.700	
	Kinh phí trang thiết bị bộ phận một cửa và phòng giám sát thông minh				104.826.427	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động công đoàn				29.050.000	
	Kinh phí đại hội thể dục thể thao tại huyện				15.900.000	
	Kinh phí mất lịch sử Đảng bộ xã				53.835.000	
	Kinh phí hoạt động thường xuyên các ngành đoàn thể				40.806.873	
	Kinh phí chi hỗ trợ cán bộ phụ trách ủy nhiệm thu và phụ trách xã thông minh				46.041.000	
	Kinh phí trang phục đại biểu hội đồng nhân dân xã đợt 2				22.000.000	
8	Chi bổ sung có mục tiêu				1.631.948.000	
	Chi kinh phí phòng chống dịch Covid-19				20.000.000	
	Kinh phí biết bị phòng cháy chữa cháy				9.000.000	
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở năm 2022				140.000.000	
	Kinh phí phục vụ khung cách ly				42.930.000	

	Kinh phí tổ y tế lưu động				25.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và trẻ em điều trị do nhiễm Covid-19				256.500.000	
	Kinh phí tổ chức lễ công bố huyện đạt chuẩn nông thôn mới				30.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ triển khai mô hình sản xuất cà chua an toàn trong nhà màng				231.255.000	
	Kinh phí thực hiện trồng mai vàng trước UBND xã Quảng Thọ				150.000.000	
	Kinh phí chế độ trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/NĐ-CP				44.667.000	
	Kinh phí mua sắm bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời				129.220.000	
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức				30.750.000	
	Kinh phí vớt bèo, diệt cây mắt mèo				9.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật do ảnh hưởng dịch Covid-19				386.640.000	
	Kinh phí lập quy hoạch xây dựng chung xã				29.244.000	
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác				42.940.000	
	Kinh phí xây nhà văn hóa thôn Niêm Phò				50.000.000	

	Kinh phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội				4.802.000	
9	Chi nộp trả kinh phí tăng thu năm 2021				825.445.000	
III	Dự phòng phí	138.000.000	0	138.000.000	116.326.980	84%
	Kinh phí phòng chống dịch covid-19				49.446.160	
	Kinh phí mua sắm dụng cụ khung cách ly				903.820	
	Kinh phí tổ chức ngày 20/11 kỉ niệm ngày hiến chương nhà giáo				24.150.000	
	Kinh phí hỗ trợ điều tra viên thu nhập năm 2022				8.580.000	
	Kinh phí hỗ trợ đại hội các chi bộ				33.247.000	
IV	Chi chuyển sang năm sau				3.679.390.764	
	Tiền sử dụng đất				1.635.978.594	
	Kinh phí mua sắm bộ dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời				780.000	
	Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn Tân Xuân Lai				100.000.000	
	Kinh phí lập quy hoạch xây dựng chung xã				235.756.000	
	Kinh phí kênh Hạ Lang trạm bơm Quảng Thọ 2, HTXNN Quảng Thọ 2, Kinh phí kênh trạm bơm Đông xuyên, HTXNN Quảng Thọ 1				190.000.000	
	Kinh phí tăng thu, tiết kiệm 10% chi ngân sách năm 2021,2022				194.468.296	

	Kinh phí tăng thu ngân sách năm 2022				951.000.469	
	Kinh phí chênh lệch tiền lương và phụ cấp theo lương (Tăng thu tiết kiệm chi)				226.345.385	
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế năm 2022				40.240.000	
	Kinh phí dự phòng phí 2020, 2021 và năm 2022				104.822.020	
B	Chi để lại quản lý qua NSNN	30.000.000	0	30.000.000	12.962.800	43%
1	Quỹ ĐỒ ĐN	30.000.000	0	30.000.000	12.962.800	43%